



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 04 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Quảng Ninh**

Laboratory: **EIC Testing Center – Quang Ninh Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam**

Organization: **Vietnam Energy Inspection Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 483**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Tân**

Laboratory manager: **Nguyen Minh Tan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 04 / 2026 đến ngày / 04 / 2031**

Địa chỉ: **32 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh**

Address: **32 Dao Duy Anh street, Duc Nhuon ward, Ho Chi Minh city**

Địa điểm: **146 Đường Vững Đục, Tổ 62, Khu Diêm Thủy, Phường Cẩm Phả, Quảng Ninh**

Location: **No.146 Vung Duc street, Hamlet 62, Diem Thuy quater, Cam Pha ward, Quang Ninh province**

Điện thoại/ Tel: **0913 911 566**

Email: **lab@eic.com.vn**

Website: **www.eic.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 483****Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Quảng Ninh***EIC Testing Center – Quang Ninh Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Than đá <i>Hard coal</i>	Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Phương pháp sàng khô <i>Size analysis by sieving.</i> <i>Dry sieve method</i>	45 µm-125 mm	TCVN 251: 2018
			45 µm-90 mm	ISO 1953:2025
			38 µm-200 mm	ASTM D4749/ D4749M - 87(2019)e1
2.	Than đá, cốc <i>Hard coal, coke</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011 ISO 1171:2024 ASTM D3174- 12(2018)
3.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>		TCVN 172:2019 (Phương pháp B2/ <i>B2 method</i>) ISO 589:2008 (Phương pháp B2/ <i>B2 method</i>) ASTM D3302/3302M- 22a (Phương pháp B/ <i>B method</i>)
4.	Cốc <i>Coke</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture</i>		ISO 687:2024 TCVN 4919:2007
5.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm Thử nghiệm phân tích chung làm khô trong dòng nitơ <i>Determination of moisture</i> <i>General analysis test sample by drying in nitrogen.</i>		ISO 11722:2013 TCVN 11152:2015
6.	Than đá, cốc <i>Hard coal, coke</i>	Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>		TCVN 174:2011 ISO 562:2024 ASTM D3175-20
7.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content</i> <i>Eschka method</i>		TCVN 175:2015 ISO 334:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Quảng Ninh

EIC Testing Center – Quang Ninh Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Than đá, cốc <i>Hard coal, coke</i>	Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực <i>Determination of gross calorific value Bomb calorimetric method and calculation of net calorific value</i>		TCVN 200:2011 ISO 1928:2025 ASTM D5865 / D5865M - 19
9.		Xác định hàm lượng carbon cố định Phương pháp tính toán <i>Determination of fixed carbon content Calculate method</i>		ASTM D3172-13 (2021)e1
10.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định chỉ số nghiền hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index.</i>		ISO 5074:2015 TCVN 6015:2018 ASTM D409/ D409M-24
11.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ Phương pháp đốt khô <i>Determination of total carbon, hydrogen and nitrogen content Combustion method</i>	C: 0.09% H: 0.009% N: 0.003%	ISO 29541:2025 TCVN 9816:2013 ASTM D5373-21
12.	Than đá, cốc <i>Hard coal, coke</i>	Xác định hàm lượng oxy Tính toán theo tổng hàm lượng carbon, hydro, nitơ, lưu huỳnh, tro, ẩm. <i>Determination of oxygene content Calculation from total carbon, hydrogen, nirtogene, sulfur, ash, moisture content</i>		ISO 17247:2020 TCVN 8621:2015
13.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định đặc tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	<1600°C	ISO 540:2025 TCVN 4917:2011 ASTM D1857/D1857M-24
14.	Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định hàm lượng P (P ₂ O ₅) Phương pháp so màu. <i>Determination of P (P₂O₅) content Photometric method</i>	0.02 mg/kg	ISO 622:2025
15.	Tro than và tro cốc <i>Coal and coke ash</i>	Xác định hàm lượng Silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of silicon dioxide content (SiO₂) UV-VIS method</i>	0.05 mg/kg	TCVN 6258:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Quảng Ninh

EIC Testing Center – Quang Ninh Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Tro than và tro cốc <i>Coal and coke ash</i>	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of aluminum oxide content (Al₂O₃) UV-VIS method</i>	0.06 mg/kg	TCVN 6258:1997
17.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of ferric oxide content (Fe₂O₃) UV-VIS method</i>	0.03 mg/kg	TCVN 6258:1997
18.		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of titanium dioxide content (TiO₂) UV-VIS method</i>	0.16 mg/kg	TCVN 6258:1997
19.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium oxide content (CaO) Titrimetric method</i>	0.18 %	TCVN 6258:1997
20.		Xác định hàm lượng magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of magnesium oxide content (MgO) Titrimetric method</i>	0.07 %	TCVN 6258:1997
21.		Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample.</i>	
22.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titration method</i>		TCVN 9191: 2012
23.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titration method</i>		TCVN 9191: 2012
24.		Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of lost in ignition content Gravimetric method</i>		TCVN 9191: 2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 483****Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Quảng Ninh***EIC Testing Center – Quang Ninh Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng cặn không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid insoluble residue content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 9191:2012
26.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng ẩm (W) <i>Determination of total moisture content</i>		TCVN 8262:2009
27.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of loss on ignition content</i>		TCVN 8262:2009
28.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of anhydric sunfuric (SO₃)</i>	0.2%	EIC L 163:2023 (Ref. TCVN 141:2023)

Ghi chú/ Note:

- ASTM: ASTM Quốc tế (nguồn gốc là Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ)/ *ASTM International (formerly known as American Society for Testing and Materials)*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese National Standards.*
- EIC L: phương pháp thử nội bộ PTM/*Laboratory's developed method*
- Ref. phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Energy Inspection Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

